

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỜ ĐỎ
TP CẦN THƠ**

Bản án số: 58/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 21-3-2019

V/v Ly hôn giữa Chị L và

anh T

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỜ ĐỎ - THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Phụng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Xuân Quỳ

2. Ông Nguyễn Văn Thơm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Phụng- Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 03 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 377/2018/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2018 về việc: “Tranh chấp Ly hôn tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, nghĩa vụ chung”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2019/QĐXX-ST ngày 05 tháng 03 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trương Thị L, sinh năm 1980; Trú tại: Ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Trương Văn T, sinh năm 1978; Trú tại: Ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng V; Địa chỉ trụ sở chính: Số 169, phố L, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Mạnh H - Chức vụ: P. Giám đốc phòng giao dịch huyện C. (vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1956; Trú tại: Ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Trương Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2003, do quen biết, tìm hiểu chị và anh Trương Văn T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới theo phong tục và đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật vào ngày 06/10/2006 tại Ủy ban nhân dân xã Trung Hưng. Thời gian đầu chung sống tình cảm vợ chồng rất hạnh phúc nhưng thời gian gần đây thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do anh T không lo làm ăn, thường xuyên ăn nhậu về nhà chửi và đánh đập chị nhiều lần. Từ đó, chị bỏ về nhà cha mẹ ruột sống ly thân từ 2018 cho đến nay. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung: Cháu Trương Văn Bé Đ, sinh năm 1999 (trưởng thành) và cháu Trương Thị Kim P, sinh ngày 02/06/2013. Hiện 02 cháu đang chung sống với anh T. Chị L đồng ý giao cháu P cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Đ đã trưởng thành nên không yêu cầu xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 25 chỉ vàng 24k, hiện anh T đang quản lý. Chị L tự thỏa thuận với anh T, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung: Vợ chồng nợ Ngân hàng V số tiền 12.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Nợ bà Nguyễn Thị Đ 03 chỉ vàng 24k và 10.000.000 đồng. Chị L yêu cầu anh T cùng có trách nhiệm trả số nợ trên.

Tại Biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn anh Trương Văn T trình bày: Anh thống nhất lời trình bày của Chị L về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nghĩa vụ chung, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn và thời gian sống ly thân. Qua yêu cầu xin ly hôn của Chị L, anh không đồng ý ly hôn, lý do còn thương Chị L. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, anh có ý kiến sau:

Về con chung: Anh yêu cầu được giành quyền nuôi cháu P đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu Chị L cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Đ đã trưởng thành nên không yêu cầu xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 25 chỉ vàng 24k, hiện anh đang quản lý. Anh T tự thỏa thuận với Chị L, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung: Anh T yêu cầu Chị L cùng có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 10.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 24k và Ngân hàng V số tiền 12.000.000 đồng và lãi phát sinh.

Tại Biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Khoảng năm 2010, bà có cho vợ chồng anh T và Chị L vay số tiền 10.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 24k, không thỏa thuận về thời gian vay, tính lãi suất. Nay bà không yêu cầu giải quyết số vàng, tiền trên trong vụ án này.

Theo đơn yêu cầu độc lập và quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng V ông Nguyễn Mạnh H trình bày:

Ngày 15/3/2017, vợ chồng anh T và Chị L có vay vốn Ngân hàng V với số tiền 12.000.000 đồng. Mục đích vay: Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, lãi suất thỏa thuận trong hạn là 0,75%/tháng, lãi suất quá hạn là 0,955%/năm. Thời hạn vay: 05 năm (từ ngày 13/6/2017 đến ngày 06/3/2022). Hiện tại số nợ trên đã đến hạn trả theo phân kỳ nhưng Chị L và anh T chưa thanh toán. Số tiền dư nợ đến ngày 27/02/2019 là nợ gốc 12.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 334.069 đồng. Nay Ngân hàng yêu cầu Chị L có trách nhiệm trả số tiền 6.167.034 đồng, anh T trả số tiền 6.167.034 đồng và lãi suất phát sinh theo thuận trong sổ vay vốn, thời gian tính lãi tính từ ngày 28/02/2019 cho đến khi thanh toán dứt nợ.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cờ Đỏ:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 51 và Điều 95 của Luật Tổ chức tín dụng; Điều 17, Điều 18 của Nghị định 78/2002 ngày 04/10/2002 về tín dụng đối tượng nghèo và các đối tượng khác; Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trương Thị L được ly hôn với anh Trương Văn T.

Về nuôi con chung: Giao cháu Trương Thị Kim P, sinh ngày 02/06/2013 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ghi nhận anh T không yêu cầu Chị L cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Trương Văn Bé Đ, sinh năm 2000 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không ai yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về nghĩa vụ chung:

Tách phần nghĩa vụ chung đối với số nợ của bà Nguyễn Thị Đ ra giải quyết thành vụ kiện khác khi có tranh chấp.

Buộc Chị L có trách nhiệm trả cho Ngân hàng V số tiền 6.167.034 đồng.

Buộc anh T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng V số tiền 6.167.034 đồng.

Ngoài ra, Chị L và anh T còn phải trả lãi theo lãi suất thỏa thuận trong sổ vay vốn, thời gian trả tính từ ngày 28/02/2019 cho đến thanh toán xong.

Về án phí Hôn nhân và gia đình: Chị Trương Thị L và anh Trương Văn T phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện và yêu cầu của các đương sự thì tranh chấp giữa các bên được xác định là tranh chấp về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn, nghĩa vụ chung. Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về việc tham gia tố tụng: Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng ông Nguyễn Mạnh H vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Hoài.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của Chị L và anh T được xác lập trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định được xác định hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng thừa nhận thời gian đầu chung sống tình cảm vợ chồng rất hạnh phúc nhưng thời gian gần đây phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do anh T không lo làm ăn, thường xuyên ăn nhậu về nhà chửi và đánh đập chị nhiều lần. Từ đó, vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã nhau nên Chị L đã bỏ nhà đi sống ly thân. Thời gian sống ly thân Chị L và anh T không ai quan tâm tới ai. Chị L nộp đơn khởi kiện xin ly hôn, Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cũng tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không đạt kết quả. Tại phiên tòa, Chị L cương quyết xin ly hôn vì xác định tình cảm vợ chồng thật sự không còn, không thể tiếp tục chung sống với anh T. Anh T không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra được biện pháp nào thuyết phục Chị L đoàn tụ. Ngoài ra, tại Biên bản xác minh ngày 15/02/2019 xác định: Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do anh T thường xuyên chửi và đánh đập nên Chị L bỏ nhà đi sống ly thân từ tháng 8/2018 cho đến nay. Điều đó chứng tỏ, mâu thuẫn vợ chồng giữa Chị L và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc chị Trương Thị L yêu cầu xin ly hôn với anh Trương Văn T là có cơ sở nên chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung: Cháu Trương Văn Bé Đ, sinh ngày 2000 (trưởng thành) và cháu Trương Thị Kim P, sinh ngày 02/6/2013. Tại phiên tòa, anh T có nguyện vọng được tiếp tục nuôi cháu P và không yêu cầu Chị L cấp dưỡng nuôi con. Chị L cũng thống nhất giao cháu P cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng. Xét thấy: Đây là sự tự nguyện của các đương sự, không trái với pháp luật, đạo đức xã hội nên ghi nhận. Ghi nhận anh T không yêu cầu Chị L cấp dưỡng nuôi con.

Đối với cháu Trương Văn Bé Đ đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho Chị L không ai có quyền cản trở. Tuy nhiên, Chị L không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Nếu có thì anh T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom đối với Chị L. Vì lợi ích mọi mặt của con khi cần thiết có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

[2.3] Tài sản chung: Vợ chồng xác định có tài sản chung gồm 25 chỉ vàng 24k, hiện anh T đang quản lý. Chị L và Tánh thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nghĩa vụ chung: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các bên đều thừa nhận là nợ bà Nguyễn Thị Đ số tiền 10.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 24k và Nợ Ngân hàng V số tiền 12.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 27/02/2019 là 334.069 đồng.

Xét thấy: Đối với số tiền nợ 10.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 24k, bà Đông không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Do đó, cần tách ra giải quyết thành vụ kiện khác khi có tranh chấp.

Đối với số tiền nợ 12.334.069 đồng, Ngân hàng V yêu cầu Chị L có trách nhiệm trả số tiền 6.167.034 đồng, anh T trả số tiền 6.167.034 đồng và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận trong sổ vay vốn, thời gian tính từ ngày 28/02/2019 cho đến thanh toán xong. Tại phiên tòa, Chị L và anh T đồng ý trả cho Ngân hàng số nợ trên. Do đó, cần buộc Chị L có trách nhiệm trả số tiền 6.167.034 đồng, anh T trả số tiền 6.167.034 đồng và lãi suất phát sinh là phù hợp. Ngoài ra, Chị L và anh T còn phải trả lãi theo lãi suất thỏa thuận trong sổ vay vốn, thời gian trả tính từ ngày 28/02/2019 cho đến thanh toán xong.

[3] Án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Nguyên đơn chị Trương Thị L và bị đơn anh Trương Văn T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[4] Từ những căn cứ trên việc Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cờ Đỏ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cho Chị L và anh T ly hôn là có cơ sở, đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 37, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 51 và Điều 95 của Luật Tổ chức tín dụng;

Điều 17, Điều 18 của Nghị định 78/2002 ngày 04/10/2002 về tín dụng đối tượng nghèo và các đối tượng khác;

Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trương Thị L và anh Trương Văn T.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Trương Thị Kim P, sinh ngày 02/06/2013 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ghi nhận anh T không yêu cầu Chị L cấp dưỡng nuôi con.

Đối với cháu Trương Văn Bé Đ đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

3. Tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Nghĩa vụ chung:

Buộc ông Trương Văn T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng V số tiền 6.167.034 đồng.

Buộc bà Trương Thị L có trách nhiệm trả cho Ngân hàng V số tiền 6.167.034 đồng.

Ngoài ra, Chị L và anh T còn phải trả lãi theo lãi suất thỏa thuận trong sổ vay vốn, thời gian trả tính từ ngày 28/02/2019 cho đến thanh toán xong.

Tách phần nghĩa vụ chung đối với số nợ của bà Nguyễn Thị Đ ra giải quyết thành vụ kiện khác khi các bên phát sinh tranh chấp.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trương Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu số 001179 ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cờ Đỏ. Buộc Chị L phải nộp thêm số tiền 300.000 đồng.

Bị đơn anh Trương Văn T phải nộp 300.000 đồng.

6. Án tuyên công khai, có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ; Vắng mặt đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng V.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của

Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TPCT;
- VKSND huyện Cờ Đỏ;
- Chi cục THADS huyện Cờ Đỏ;
- UBND xã Trung Hưng;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Võ Minh Phụng